FireAnt

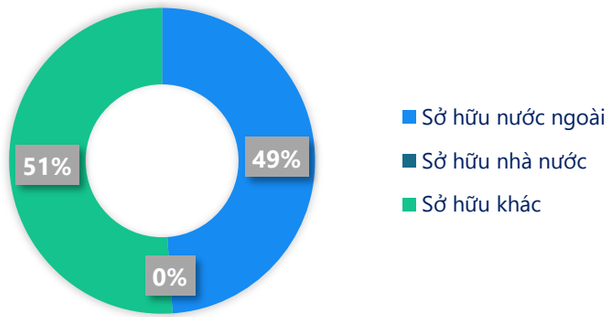
CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

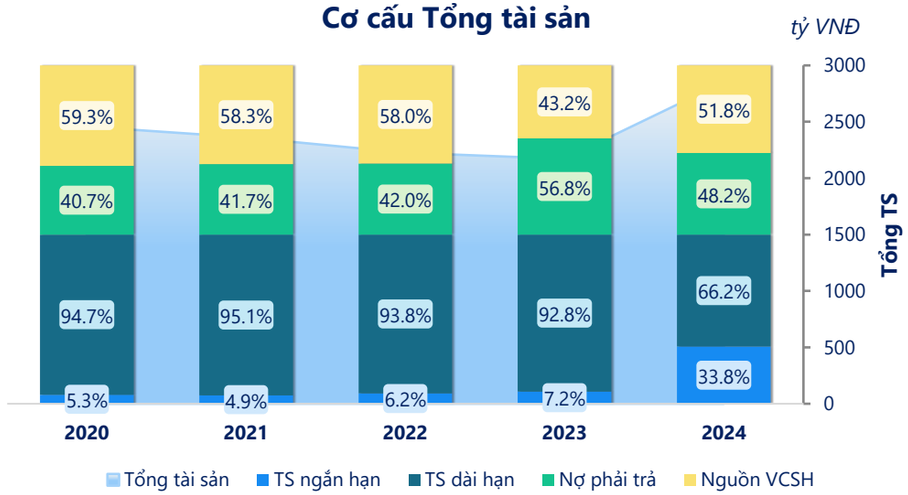
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,300
SL cổ phiếu LH	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,725
% sở hữu nước ngoài	48.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,478
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,078
P/E	1.6
EPS	10,228

	YTD	1T	3T	6T
SII		26.5%	16.8%	51.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



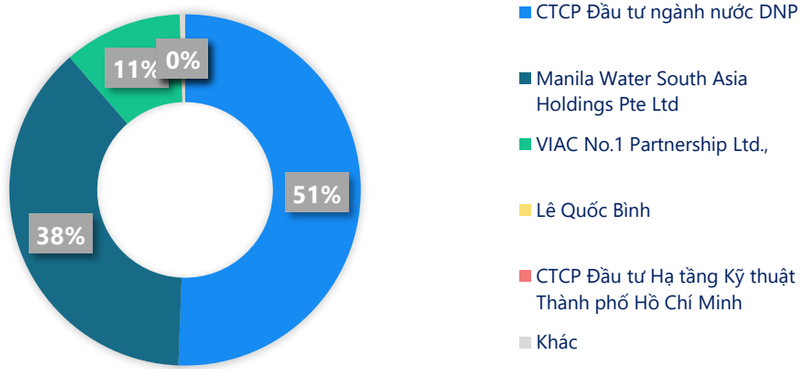
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SII** năm 2024 tăng trưởng **31.4%** so với năm trước, đạt **2,852** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 66.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.2% và 51.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



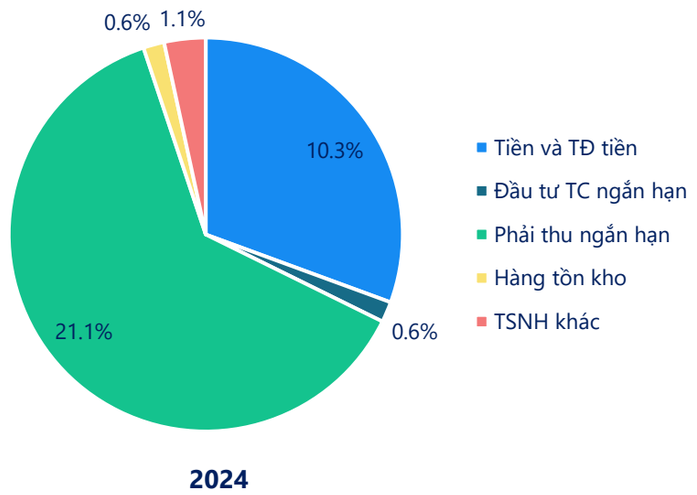
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 48.9% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư ngành nước DNP** sở hữu **50.6%**, lớn thứ 2 là Manila Water South Asia Holdings Pte Ltd nắm giữ 38.0% và đứng thứ 3 là VIAC No.1 Partnership Ltd., nắm giữ 10.9%.

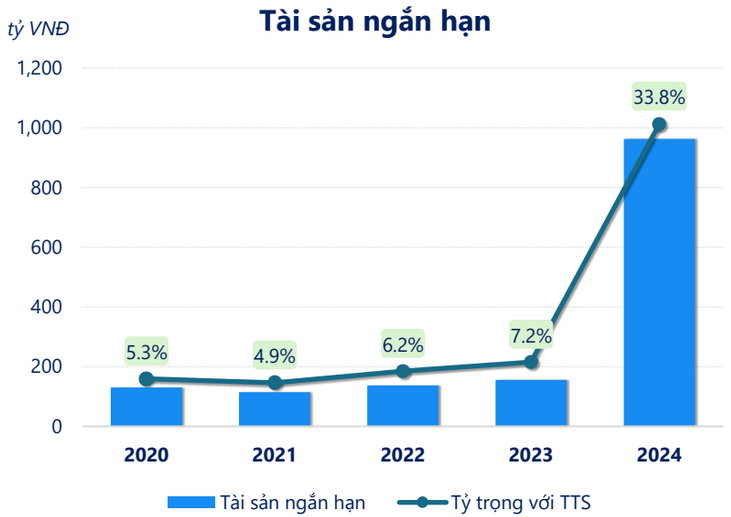
Powered by Infographic

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

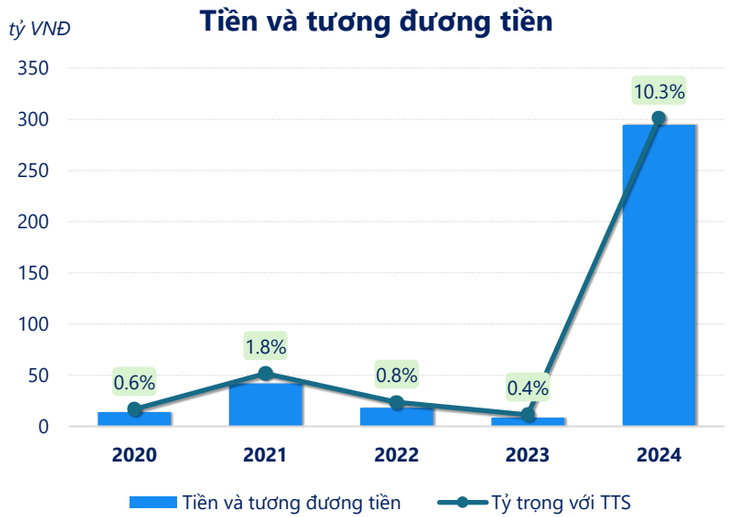
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



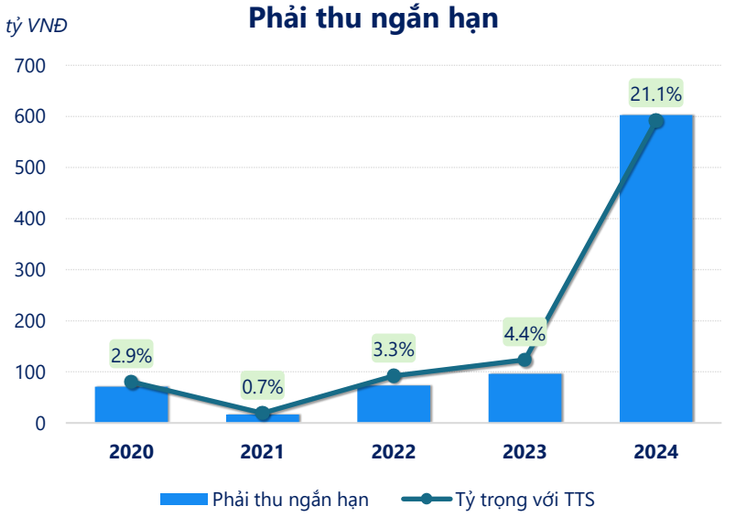
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SII đạt **962.7** tỷ đồng, tăng trưởng **519%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **33.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

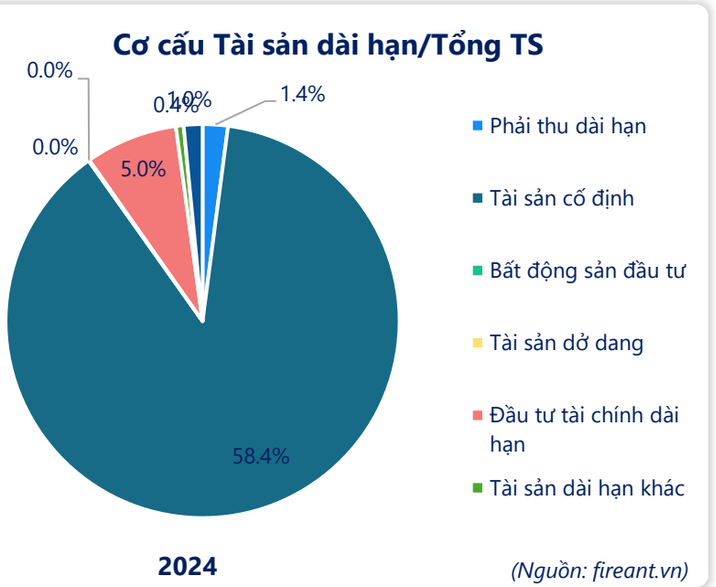


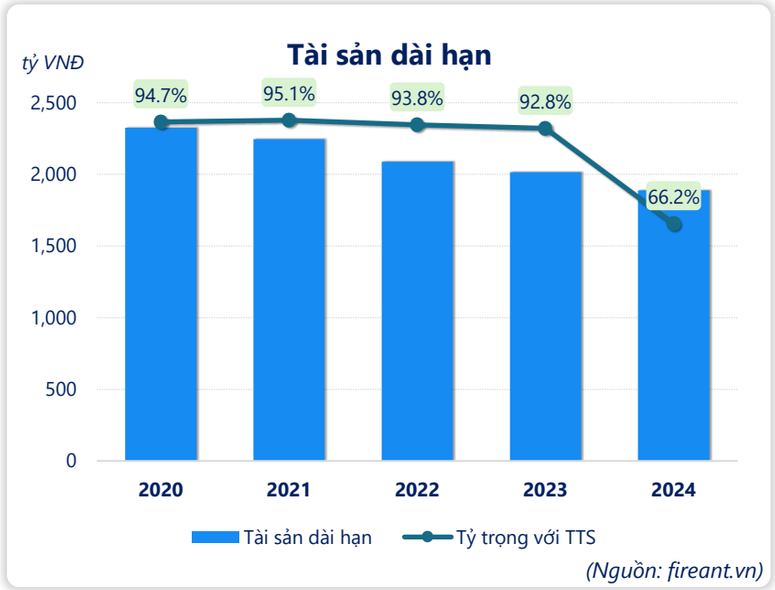
Hàng tồn kho

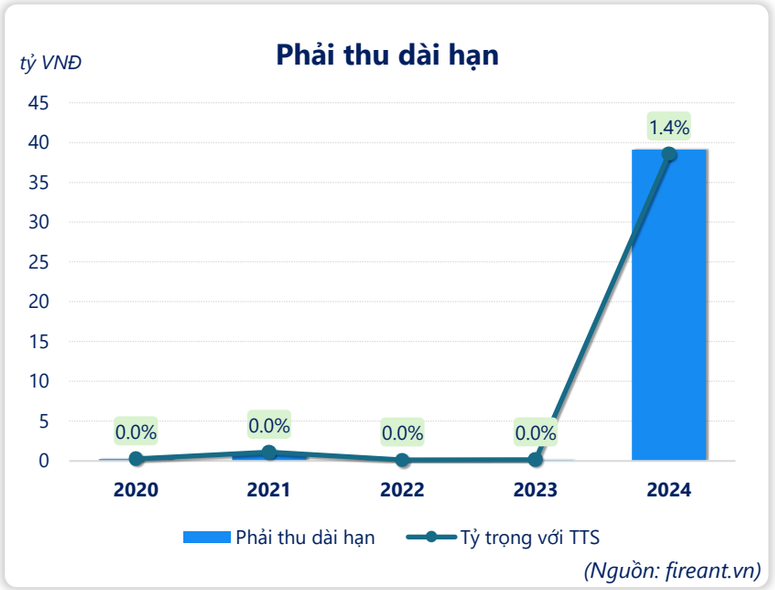


Powered by Infographic

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

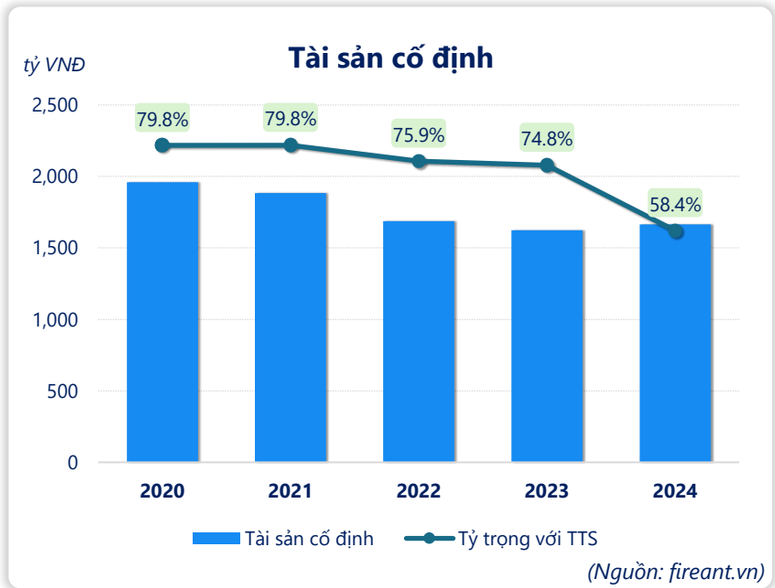


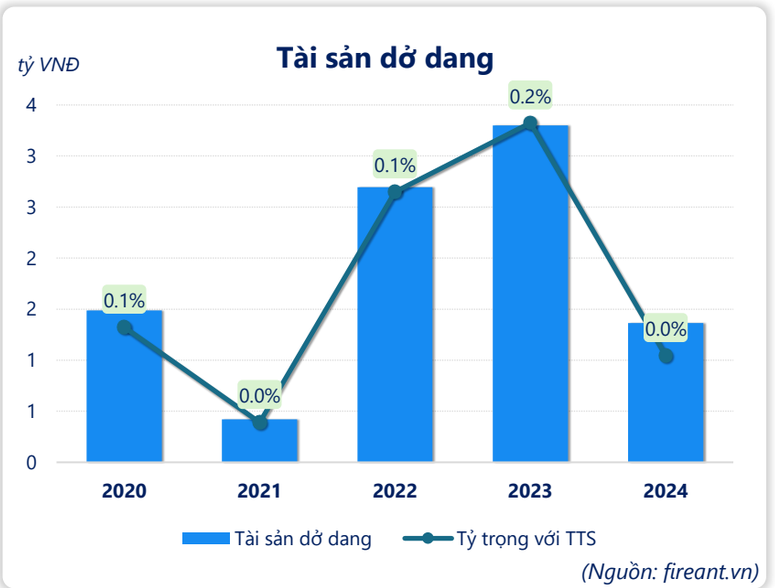




Tài sản dài hạn đạt **1,889** tỷ đồng giảm **6.24%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **66.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.02%.

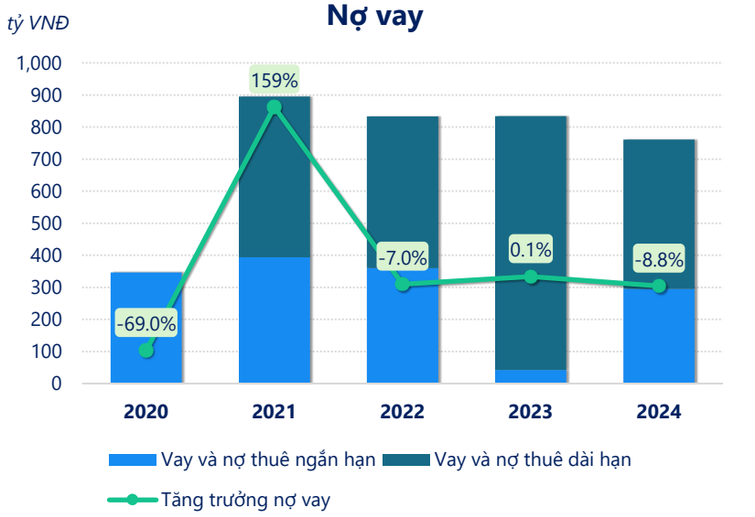
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



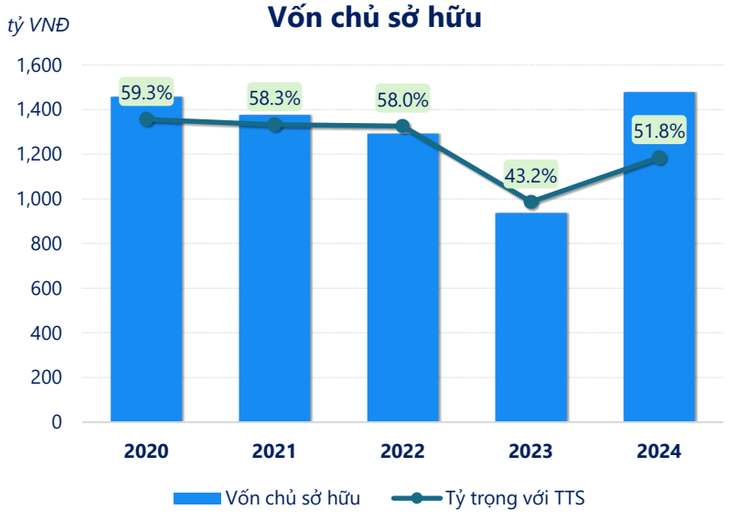


CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

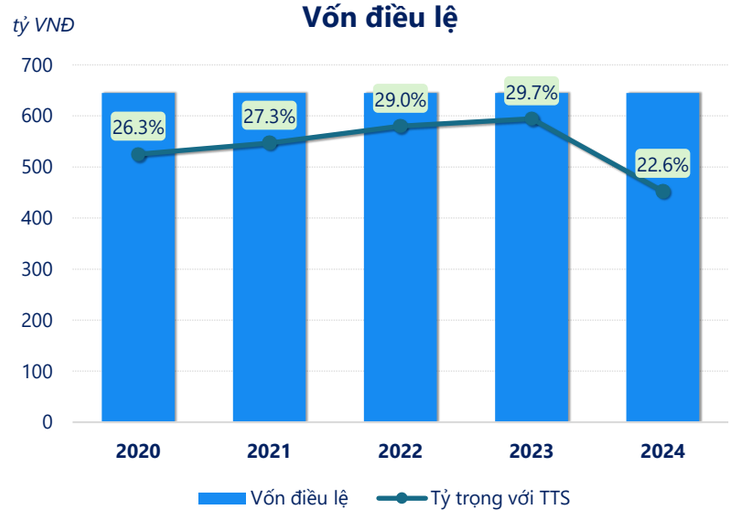
Nợ vay



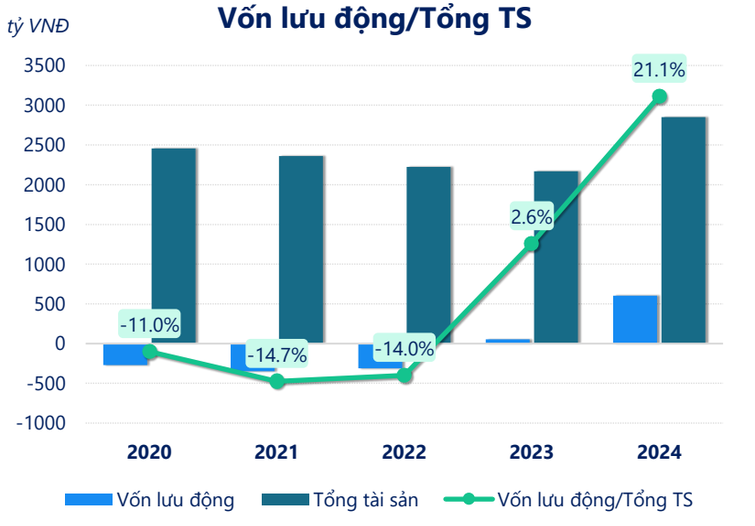
Vốn chủ sở hữu



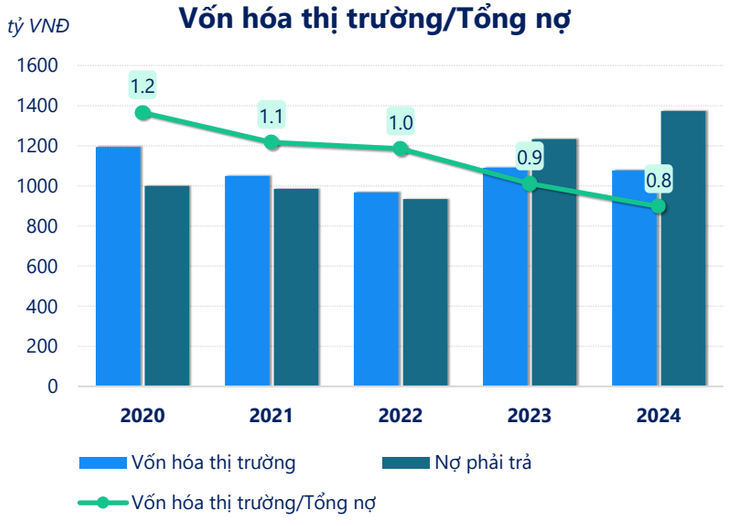
Vốn điều lệ



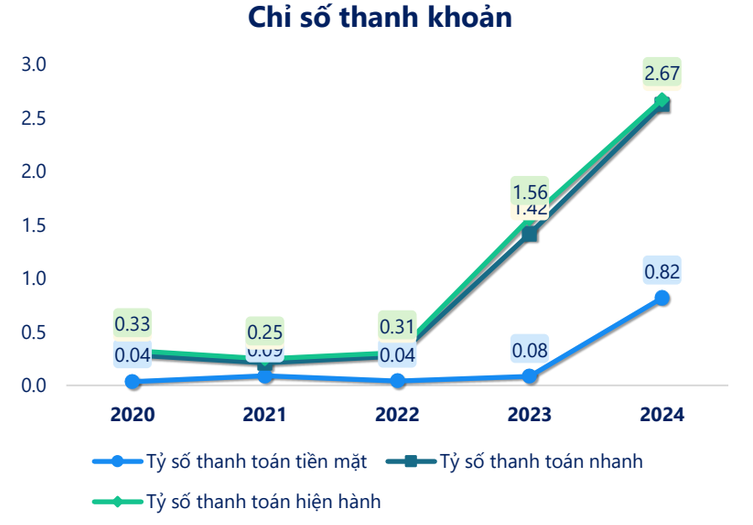
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,717**	**2,170**	**25.2%**
Tài sản ngắn hạn	964	156	519%
Tiền và tương đương tiền	674	8.41	7909%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.3	17.0	31.0%
Phải thu ngắn hạn	215	96.0	124%
Hàng tồn kho	15.4	14.3	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	37.3	20.0	87.0%
Tài sản dài hạn	**1,753**	**2,015**	**-13.0%**
Phải thu dài hạn	40.2	0.11	36455%
Tài sản cố định	1,551	1,624	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.36	3.30	-58.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	143	366	-60.9%
Tài sản dài hạn khác	**12.0**	**12.9**	**-6.6%**
Lợi thế thương mại	5.52	8.28	-33.3%
Nợ phải trả	1,239	1,233	0.5%
Nợ ngắn hạn	**343**	**99.7**	**245%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	282	42.5	563%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.6	40.6	-36.9%
Nợ dài hạn	895	1,134	-21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	392	791	-50.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,478**	**937**	**57.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,478**	**937**	**57.8%**
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**197**	**203**	**225**	**243**	**266**
Giá vốn hàng bán	216	218	233	245	251
Lợi nhuận gộp	**-18.8**	**-15.6**	**-8.27**	**-1.99**	**14.8**
Doanh thu HĐTC	77.0	78.4	51.8	107	661
Chi phí TC	96.5	87.1	82.5	81.6	75.7
Chi phí lãi vay	**95.6**	**86.3**	**82.5**	**81.6**	**65.7**
LN trong công ty LKLD	3.64	5.53	47.2	-6.59	0.62
Chi phí bán hàng	14.3	14.2	16.7	15.8	14.9
Chi phí QLDN	64.6	39.8	83.3	38.5	31.3
LN thuần từ HĐKD	**-114**	**-72.7**	**-91.7**	**-38.0**	**554**
Lợi nhuận khác	10.4	1.10	0.94	1.88	1.74
LN trước thuế	**-103**	**-71.6**	**-90.8**	**-36.1**	**556**
Lợi nhuận sau thuế	**-111**	**-78.2**	**-86.4**	**-38.6**	**552**
LNST của CĐ cty mẹ	**-105**	**-73.5**	**-89.0**	**-42.3**	**545**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.3	-36.3	-12.3	-58.0	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	129	101	18.7	53.1	327
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.6	-37.2	-30.1	-4.80	-163
Tiền đầu kỳ	9.30	14.0	41.8	18.1	8.41
Lưu chuyển tiền thuần	**4.72**	**27.8**	**-23.7**	**-9.73**	**286**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.0	41.8	18.1	8.41	295

Powered by Infographic